

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ K
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 24 / 6 / 2022

*“V/v tranh chấp về hôn nhân
và gia đình, ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ K, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lư Thị Châu Ngọc.

Hội thẩm nhân dân:

- Ông Huỳnh Văn Tâm

- Ông Phạm Phước Cường

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Tạ Văn Dũng, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố K, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Bích Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 03/2022/TLST-HNGĐ ngày 05/01/2022 về: *“Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn”* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62A/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/5/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2022/QĐST-HNGĐ ngày 08/6/2022, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Lương Thị Hương L, sinh năm 1970, địa chỉ: Số 5x, tổ 13, khóm X, phường C, thành phố K, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:* Ông Trần Quốc H, sinh năm 1957, địa chỉ: Số 5x, tổ 13, khóm X, phường C, thành phố K, tỉnh An Giang.

Bà L có mặt, ông H đã được triệu tập hợp lệ 2 lần nhưng vắng mặt không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lương Thị Hương L trình bày: Năm 1996, bà L và ông H tự tìm hiểu yêu thương và hai người quyết định sống chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND phường C ngày 23 tháng 11 năm 2006, theo giấy chứng nhận kết hôn số 237/HT, quyển số 02/2006. Thời gian đầu vợ, chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau khi sinh hai đứa con thì ông H đi làm ăn xa, không về

nhà, mỗi lần về vợ chồng đều cãi vã, ông H đánh đập bà. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông H;

Về con chung: Bà L và ông H có sinh 02 con chung tên Trần A, sinh năm 1997 và Trần Thị B, sinh năm 2002. Cả hai đều đã trưởng thành và có khả năng lao động. Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Kèm theo đơn khởi kiện, bà L nộp những cứ sau:

- Giấy CMND, sổ hộ khẩu tên Lương Thị Hương L (bản sao);
- Giấy khai sinh tên Trần A (bản sao);
- Giấy khai sinh tên Trần Thị B (bản sao);
- Giấy đăng ký kết hôn số 237/HT, quyển số 02/2006 do UBND phường C cấp ngày 23 tháng 11 năm 2006.

Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các Thông báo thụ lý, Thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông H, nhưng ông H không có ý kiến trình bày và đều vắng mặt khi Tòa án triệu tập.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng ông H không đến Tòa án để làm việc nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, bà L giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông H.

Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Riêng, bị đơn không tham gia suốt quá trình xem như tự từ bỏ quyền tham gia tố tụng của mình.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định tại các Điều 227, 228 BLTTDS năm 2015.

II. Về việc giải quyết vụ án hôn nhân

Về hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Lương Thị Hương L và ông Trần Quốc H (Trần Văn Long) tự tìm hiểu, quen biết và sống chung với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND phường C, thành phố K nên được xem hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, theo lời khai bà L, B (con ruột ông H và bà L), kết quả xác minh tại khóm 1, phường C, thành phố K, có căn cứ xác định trong quá trình chung sống thì bà L và ông H (Long) phát sinh mâu thuẫn và đã sống ly thân với nhau.

Hơn nữa quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tổng đạt thông báo thụ lý cho ông H và đã tiến hành hòa giải nhiều lần để cho vợ chồng có thời gian tìm cách giải quyết mâu thuẫn, hàn gắn tình cảm, tuy nhiên không được do ông H vắng mặt không lý do nên bà L cương quyết yêu cầu ly hôn. Nhận thấy, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên cho bà L được ly hôn với ông H là phù hợp.

Về con chung: Có 02 người con Trần A, sinh năm 1997 và Trần Thị B, sinh năm 2002; cả hai đã trưởng thành sống tự lập; không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà bà Lương Thị Hương L được ly hôn với ông Trần Quốc H (Trần Văn Long).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Lương Thị Hương L khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn ông Trần Quốc H (Trần Văn Long); bị đơn đăng ký tạm trú tại khóm 1, phường C, thành phố K. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần, nhưng vắng mặt không rõ lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[3] Về hôn nhân: Bà L và ông H tự tìm hiểu yêu thương nhau, có đăng ký kết hôn theo quy định, nên hôn nhân giữa các đương sự là hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Bà L yêu cầu ly hôn ông H, nêu nguyên nhân là do ông H làm ăn xa, mỗi lần về nhà ông H đánh đập bà, vợ chồng sống xa cách nhiều năm. Xét lời trình bày của bà L phù hợp với biên bản xác minh ngày 24/5/2022, do Trưởng ban khóm 1 cung cấp về tình trạng hôn nhân giữa bà L và ông H. Đồng thời, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như Thông báo thụ lý, Thông báo về mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông H, nhưng ông H không có ý kiến trình bày và đều vắng mặt khi Tòa án triệu tập. Như vậy cho thấy, tình cảm vợ chồng của bà L, ông H đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà L yêu cầu ly hôn ông H là có căn cứ, xét chấp nhận.

[4] Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà L và ông H có sinh 02 con chung tên Trần A, sinh năm 1997 và Trần Thị B, sinh năm 2002. Cả hai đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, bà L không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Bà Lương Thị Hương L phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp, bà L không phải nộp thêm án phí.

Ông Trần Quốc H (Trần văn Long) không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lương Thị Hương L;

Về hôn nhân: Bà Lương Thị Hương L được ly hôn ông Trần Quốc H (Trần văn Long).

Giấy chứng nhận kết hôn số 237/HT, quyền số 02/2006 do Ủy ban nhân dân phường C, thành phố K, tỉnh An Giang cấp ngày 23 tháng 11 năm 2006 cho ông Trần Quốc H và bà Lương Thị Hương L không còn giá trị pháp lý.

Về án phí: Bà Lương Thị Hương L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0001898 ngày 05/01/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố K. Bà L đã nộp đủ án phí.

Ông Trần Quốc H (Trần Văn Long) không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Lương Thị Hương L có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của ông Trần Quốc H (Trần Văn Long) là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. K (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lư Thị Châu Ngọc